TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN SƠN TRÀ – TP ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 92 /2020/QĐST-HNGĐ	*Sơn Trà, ngày 28 tháng 5 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ – TP. ĐÀ NẴNG

Căn cứ: Khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, Điều 212, 213, 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc HNGĐ thụ lý số 100/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

Ông Trần Đình N - Sinh năm: 1990. Trú tại: M Nại Hiên Đ 16, phường Nại Hiên Đ, quận Sơn Trà, Tp Đà Nẵng.

Bà Nguyễn Thị Ánh N - Sinh năm: 1991. Trú tại: M Nại Hiên Đ 16, phường Nại Hiên Đ, quận Sơn Trà, Tp Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục: Đơn yêu cầu của Bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Trần Đình N nộp tại Tòa án là đúng thủ tục và thẩm quyền được quy định tại Khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Trần Đình N kết hôn tại Giấy chứng nhận kết hôn số 24/2012, tại UBND xã Đ, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum cấp ngày 08/5/2012. Hôn nhân tự nguyện, có thời gian tìm hiểu nhau. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại phiên hòa giải ông Trần Đình N trình bày ý kiến:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà Nguyễn Thị Ánh N có đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại UBND xã Đ, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau thời gian chung sống với nhau, chúng tôi càng ngày càng không tìm được tiếng nói chung, không hiểu nhau và thường xuyên cãi nhau dẫn đến gia đình luôn ồn ào. Nay chúng tôi xác định không còn yêu thương nhau nữa

nên yêu cầu Tòa án giải quyết Công nhận thuận tình ly hôn với bà Nguyễn Thị Ánh N.

- Về nuôi con chung: Tôi và bà Nguyễn Thị Ánh N xác định vợ chồng có 02 con chung tên là Trần Hồng Bảo T, sinh ngày 24.03.2013 và Trần Anh K, sinh ngày 15.03.2013. Khi ly hôn, tôi và bà Nhật thỏa thuận và thống nhất giao con chung Trần Hồng Bảo T cho tôi trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và giao con chung Trần Anh K cho bà Nguyễn Thị Ánh N trưc tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

- Về tài sản chung: Tôi xác định tôi và bà Nguyễn Thị Ánh N xác định tự thỏa thuận tài sản chung.

- Về nợ chung: Tôi xác định tôi và bà Nguyễn Thị Ánh N xác định không có nợ chung.

* Ý kiến của bà Nguyễn Thị Ánh N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Trần Đình N có đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại UBND xã Đ, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau thời gian chung sống với nhau, chúng tôi càng ngày càng không tìm được tiếng nói chung, không hiểu nhau và thường xuyên cãi nhau dẫn đến gia đình luôn ồn ào. Nay chúng tôi xác định không còn yêu thương nhau nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết Công nhận thuận tình ly hôn cho chúng tôi.

- Về nuôi con: ôi xác định tôi và ông Trần Đình N xác định vợ chồng có 02 con chung tên là Trần Hồng Bảo T, sinh ngày 24.03.2013 và Trần Anh K, sinh ngày 15.03.2013. Khi ly hôn, tôi và ông Nhân thỏa thuận và thống nhất giao con chung Trần Hồng Bảo T cho ông Trần Đình N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và giao con chung Trần Anh K cho tôi trưc tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

- Về tài sản chung: Tôi xác định tôi và ông Trần Đình N tự thỏa thuận tài sản chung.

- Về nợ chung: Tôi xác định tôi và ông Trần Đình N không có nợ chung.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của Bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Trần Đình N thì thấy: Hạnh phúc gia đình chỉ thật sự có được dựa trên sự yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, thế nhưng giữa ông N và bà N lại không làm được điều này. Tại phiên hòa giải thì ông N và bà N đều xác định không còn tình cảm với nhau. Xét thấy, hiện mâu thuẫn của ông N và bà N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của ông N và bà N là phù hợp quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về nuôi con: Bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Trần Đình N xác định vợ chồng có 02 con chung tên là Trần Hồng Bảo T, sinh ngày 24.03.2013 và Trần Anh K, sinh ngày 15.03.2013. Khi ly hôn, bà N và ông N thỏa thuận và thống nhất giao con chung Trần Hồng Bảo T cho ông Trần Đình N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và giao con chung Trần Anh K cho bà Nguyễn Thị Ánh N trưc tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

[5] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Trần Đình N không có nợ chung.

[6] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Trần Đình N không yêu cầu tòa án giải quyết

[7] Về lệ phí HNGĐ-ST: 300.000 đồng bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Trần Đình N thỏa thuận mỗi người phải chịu 150.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng do bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Trần Đình N đã nộp theo biên lai thu số 0006047 ngày 15/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Xét thấy việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 20 tháng 5 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó theo quy định tại Điều 212, 213, 397 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Trần Đình N (*Giấy chứng nhận kết hôn số 24/2012, tại UBNDxã Đ, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum cấp ngày 08/5/2012 không còn giá trị pháp lý).*

- Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Trần Đình N xác định vợ chồng có 02 con chung tên là Trần Hồng Bảo T, sinh ngày 24.03.2013 và Trần Anh K, sinh ngày 15.03.2013. Khi ly hôn, bà N và ông N thỏa thuận và thống nhất giao con chung Trần Hồng Bảo T cho ông Trần Đình N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và giao con chung Trần Anh K cho bà Nguyễn Thị Ánh N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Bên không trực tiếp nuôi con vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con chung, các bên đều có quyền yêu cầu giải quyết về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung;

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Trần Đình N không yêu cầu tòa án giải quyết

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Trần Đình N không có nợ chung.

2. Về lệ phí HNGĐ-ST: 300.000 đồng bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Trần Đình N thỏa thuận mỗi người chịu một nửa là 150.000 đồng, được khấu trừ vào

số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng do bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Trần Đình N đã nộp theo biên lai thu số 0006047 ngày 15/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Sơn Trà;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Đã Ký

DƯƠNG THỊ KIM NHUNG